

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22/09/2022

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung,
nợ chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Ông Lê Trường Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐXXST-HN ngày 19 tháng 07 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 72/2022/QĐST-HDGD ngày 22 tháng 08 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích Th, sinh năm 2000; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 18, ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; Ở hiện nay: Tổ 24, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An Giang, có mặt.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ 18, ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người làm chứng:

- Bà Trương Thị Đ, có mặt.

- Ông Trần Văn Ng, có mặt.

- Bà Hoàng Thị Thu H, vắng mặt.

- Chị Trần Thị Th1, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Bích Th trình bày: Chị Trần Thị Bích Th và anh Hoàng Văn H do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang số 70, ngày 20/5/2019. Sau khi kết hôn, chị Th và anh H chung sống tại ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 06 năm 2021, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hợp nhau và sống xa nhau cho đến nay. Hai bên gia đình có hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Th yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Th và anh Huỳnh có 01 (một) con tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/4/2020. Hiện đang sống chung với chị Th.

Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Th phụ giúp ba trồng hoa màu, buôn bán nhỏ, thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai và quá trình tố tụng bị đơn anh Hoàng Văn H trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến chung sống như vợ chồng như chị Th trình bày. Sau khi kết hôn, chị Th và anh H chung sống tại ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 06 năm 2021, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hợp nhau và sống xa nhau cho đến nay. Nếu chị Th kiên quyết ly hôn với anh H, thì anh H đồng ý ly hôn với Th.

Về con chung: Trong thời kỳ, anh H và chị Th có 01 (một) con tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/4/2020. Hiện tại hai con chung đang sống chung với Th.

Khi ly hôn, anh H yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu Th cấp dưỡng nuôi con chung, anh H làm ruộng, thỉnh thoảng đi làm thuê (đi theo Sà Lan cát), thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh H và chị Th có nợ di Th là bà Trần Thị Th1, sinh năm 1983 ấp An Hòa, xã Khánh An, huyện D, tỉnh An Giang số tiền 8.000.000 đồng và đã trả xong vào năm 2021.

Ngày 23/6/2021, chị Th yêu cầu anh H trả số tiền 8.000.000 đồng cho bà Th1. Anh H mang số tiền 8.000.000 đồng để đưa cho chị Th nhưng không gặp chị Th, anh H đưa cho ông Trần Văn Ng (ba ruột chị Th). Ông Ng nói: “tiền vợ chồng mày, mày đưa cho vợ mày”, ông Ng không nhận tiền, nên anh H đưa trực tiếp cho chị Th. Anh H yêu cầu chị Th trả lại số tiền 8.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng chị Th trình bày: Khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2021, bà Trần Thị Th1 (di của chị Th) có gửi cho chị Th tiền nhiều lần với số tiền 27.000.000 đồng. Sau đó, chị Th đưa anh H thẻ tín dụng (của chị Th) để rút tiền, anh H rút tiền về thì báo bị mất, số tiền khoảng 15.000.000 đồng – 16.000.000 đồng, nên chị Hoàng Thị Thu H có đứng trả cho chị Th. Đến khoảng 3, 4 chị Th rút tiền để mang qua cho bà Lệ, chuẩn bị mang qua cho bà Lệ (bà ngoại của Th) thì anh H lấy tiền nhiều lần, với số tiền là 8.000.000 đồng. Do sợ bị bà Th1 phát hiện nên chị Th nói với bà Th1 là cho người hàng xóm mượn đỡ 05 tháng, khi nào cần thì người ta trả lại. Đến khi, chị Th và anh H cãi nhau thì chị Th về nhà cha mẹ ruột sống, chị Th có gọi cho anh H nói “khi nào anh biết lo làm ăn, tôi về ở với anh, anh còn thiếu di tư 8.000.000 đồng mang qua trả cho di tư”. Sau đó, khoảng tháng 6/2021, anh H có mang qua 8.000.000 đồng để đưa cho ông Ng, ông Ng đưa lại cho chị Th và Th đã đưa cho bà ngoại. Chị Th không đồng ý theo yêu cầu của anh H vì đây là số tiền anh H thiếu bà Th1 nên có trách nhiệm trả cho bà Th1.

Tại phiên tòa, chị Th nộp Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, số tài khoản 070.11502.1141, chủ tài khoản Trần Thị Bích Th.

Anh H nộp sổ thu, chi từ ngày 31/3/2021 đến ngày 16/4/2021 của vợ chồng Th, H.

Chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh H. Về hôn nhân, yêu cầu ly hôn với anh H; Về con chung, yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Th không đồng ý việc anh H yêu cầu chị Th trả số tiền 8.000.000 đồng vì đây là số tiền anh H thiếu bà Th1 (di tư Th) nên có trách nhiệm trả cho bà Th1.

Anh H đồng ý thuận tình ly hôn với chị Th; Khi ly hôn, anh H yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung; Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh H và chị Th có nợ di Th là bà Trần Thị Th1 (di tư Th) số tiền 8.000.000 đồng và đã trả xong vào năm 2021.

Sau khi trả nợ cho bà Th1 xong, anh H có lấy 8.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, do chị Hiền và bà Đ cho vợ chồng H và Th. Ngày 23/6/2021, chị Th yêu cầu anh H trả số tiền 8.000.000 đồng cho bà Th1. Anh H mang số tiền 8.000.000 đồng để đưa cho chị Th nhưng không gặp chị Th, anh H đưa cho ông Trần Văn Ng (ba ruột chị Th). Ông Ng nói: “tiền vợ chồng mày, mày đưa cho vợ mày”, ông Ng không nhận tiền, nên anh H đưa trực tiếp cho chị Th. Anh H yêu cầu chị Th trả lại số tiền 8.000.000 đồng.

Người làm chứng, bà Đ và ông Ng vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác minh, cụ thể:

Biên bản xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã A: Anh Hoàng Văn H và chị Trần Thị Bích Th kết hôn năm 2019. Thời gian chung sống vợ chồng anh H và chị Th có một con chung tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh năm 2020. Cuộc sống vợ chồng của H và Th như thế nào thì Hội liên hiệp phụ nữ xã A không biết. Tuy nhiên, qua xác minh địa phương được biết, chị Th và anh H hiện không sống chung với nhau. Con chung là cháu Yến Nh hiện đang được chị Th nuôi dạy tại địa phương của chị Th (ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An Giang). Ở địa phương, anh H là công dân tốt. Anh H làm thuê, ai thuê gì làm đó, điều kiện kinh tế của anh H và gia đình đủ điều kiện nuôi cháu Yến Nh. Hiện nay, anh H làm thuê (đi theo sà lan).

Biên bản xác minh ban ấp 2, xã A: Anh Hoàng Văn H có vợ là chị Trần Thị Bích Th. Mâu thuẫn vợ chồng anh H và chị Th như thế nào thì ban ấp không biết. Vào khoảng tháng 06/2021, anh H có lại Ban ấp báo vợ anh H là chị Th bế con về xã C, huyện D sinh sống. Con chung của anh H và chị Th là cháu Hoàng Thị Yến Nh sinh năm 2020. Hiện đang do chị Th nuôi dạy. Ở địa phương, anh H là công dân tốt; làm nghề chạy xe honda thuê, phụ hồ, đi sà lan thuê. Anh H không có nghề nghiệp ổn định, ai thuê thì làm, thu nhập cụ thể bao nhiêu không biết. Anh H và gia đình có điều kiện về kinh tế để nuôi dạy cháu Yến Nh.

Biên bản xác minh ban ấp B, xã C: Trần Thị Bích Th có chồng là anh Hoàng Văn H. Sau khi kết hôn, Th về sinh sống cùng H tại ấp 2, xã A, thị xã T. Đến tháng 06/2021, Th về địa phương sinh sống cho đến nay. Thời gian chung sống, Th và H có một con chung tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh năm 2020. Hiện con chung đang được Th nuôi dạy. Ở địa phương, Th và gia đình làm ruộng và mua bán nhỏ tại nhà, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi cháu Yến Nh. Th và gia đình Th tại địa phương là công dân tốt, không vi phạm pháp luật.

Biên bản xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã C: Chị Trần Thị Bích Th, và anh Hoàng Văn H kết hôn vào năm 2019. Sau khi kết hôn, Th sinh sống tại gia đình của H tại ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang được một thời gian. Đến tháng 06/2021 thì Th trở về địa phương sinh sống cho đến nay.

Trong thời gian sống chung Th và H có 01 đứa con chung tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh năm 2020. Hiện nay con chung chị Th đang nuôi dưỡng. Ở địa phương, Th và gia đình làm ruộng và mua bán nhỏ tại địa phương, thu nhập hàng tháng ổn định, đủ điều kiện để nuôi dạy cháu Yến Nh. Còn đối với mâu thuẫn giữa Th với H như thế nào thì địa phương không nắm rõ.

Biên bản ghi lời khai bà Trần Thị Th1: Khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2021, chị Thảo có chuyển khoản cho Th 03 lần, số tiền 27.000.000 đồng. Nếu bà Lâm Thị Cẩm Lệ (mẹ ruột chị Thảo, bà ngoại của Th) có cần tiền thì Th rút tiền mặt và đưa cho bà Lệ. Có lần Th rút tiền mặt chuẩn bị đưa cho bà Lệ, thì Th gọi điện cho bà Th1 báo “Th cho hàng xóm vay 8.000.000 đồng, do người ta khó khăn”. Sau đó, khoảng tháng 5, 6 năm 2021 thì bà Th1 gọi cho Th kêu Th “lấy 8.000.000 đồng” để đưa cho bà Lệ (ngoại Th). Đến 14/6/2022, bà Th1 về Việt Nam mới hay số tiền đó là H lấy tiêu xài và đã trả chị Thảo nhưng chị Thảo không trực tiếp lấy mà người trực tiếp lấy là ông Trần Văn Ng (ba ruột Th), sau đó ông Ng đưa lại cho Th, Th đưa cho Lệ. Chị Thảo xác định Th đã đưa cho bà Lệ số tiền 8.000.000 đồng (do H mượn), chị Thảo không yêu cầu đối với H và Th.

Biên bản ghi lời khai ông Trần Văn Ng: Tháng 6/2021, H có mang tiền qua đưa cho ông Ng số tiền 8.000.000 đồng. Lý do H đưa cho tiền cho ông Ng vì H gửi tiền đưa cho bà Lâm Thị Cẩm Lệ (bà ngoại Th). Sau khi nhận tiền của H, tôi đưa lại cho Th để Th đưa lại cho bà Lệ.

Biên bản lời khai bà Hoàng Thị Thu H: Thời gian vợ chồng Th và H chung sống tại A, bà H có cho tiền vợ chồng Th và H nhiều lần, số tiền khoảng 20.000.000 đồng, không nhớ rõ thời gian, để vợ chồng Th và H sinh hoạt gia đình, có vốn làm ăn. Trong đó, có lần bà H cho vợ chồng Th và H số tiền khoảng 10.000.000 đồng để trả nợ cho bà Trần Thị Th1 (dì tư Th). Bà H không yêu cầu vợ chồng Th và H trả lại số tiền đã cho khoảng 20.000.000 đồng.

Biên bản lời khai bà Trương Thị Đ: Thời gian vợ chồng Th và H chung sống với nhau, bà Đ có cho tiền vợ chồng Th và H tiêu xài nhưng không nhớ rõ thời gian và số tiền đã cho vợ chồng Th, H là bao nhiêu. Bà Đ không yêu cầu vợ chồng Th và H trả lại số tiền bà Đ đã cho vợ chồng Th và H.

Kết quả xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T: Trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2020 đến ngày 24/08/2022 chị Th không có phát sinh giao dịch nhận kiều hối từ Malaysia chuyển về tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T.

Và trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2020 đến ngày 16/09/2022 chị Th không có phát sinh giao dịch nhận tiền bằng chứng minh nhân dân chuyển về tại tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh T

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung vụ án:

- *Quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Bích Th và anh Hoàng Văn H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của chị Th và anh H đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó việc chị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H, anh H thống nhất thuận tình ly hôn là có cơ sở, nên chấp nhận.

- *Về quan hệ con chung*: Có 01 (một) con tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/4/2020. Hiện đang sống chung với chị Th. Khi ly hôn, giữa chị Th và anh H đều có nguyện vọng nuôi con mà không cần phải cấp dưỡng. Xét thấy cháu Nh đang sinh sống ổn định cùng chị Th và cháu Nh dưới 36 tháng tuổi, yêu cầu của chị Th là phù hợp nên chấp nhận.

- *Về nợ chung và tài sản chung*: Tại biên bản hòa giải ngày 14/7/2022 giữa chị Th và anh H trình bày: Khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2021 (bà Trần Thị Th1) dì của chị Th có gửi qua thẻ tín dụng của Th nhiều lần với số tiền 27.000.000 đồng, khi nào bà (Lâm Thị Cẩm Lệ) ngoại của Th cần thì rút tiền mặt cho bà Lệ. Sau đó chị Th đưa thẻ tín dụng của chị Th cho anh H để rút tiền, anh H rút tiền về thì báo mất số tiền khoảng 15.000.000 – 16.000.000 đồng, nên chị Hoàng Thị Thu H đứng ra trả cho Th. Đến khoảng tháng 3, tháng 4 chị Th rút tiền để mang qua cho bà Lệ là ngoại của Th thì H lấy 8.000.000 đồng. Do sợ dì của Th là bà (Trần Thị Th1) phát hiện nên Th nói dối với bà Th1 là người hàng xóm mượn đỡ 05 tháng, khi nào cần thì người ta trả lại. Đến khi chị Th và anh H cãi nhau thì chị Th cùng con về nhà cha mẹ ruột ở tổ 24, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh An giang sống. Chị Th có gọi điện

thoại cho anh H nói “ khi nào anh H biết lo làm ăn thì Th về ở với H, Th nói với H còn nợ bà Th1 8.000.000 đồng mang qua trả cho bà Th1”. Sau đó khoảng tháng 6/2021 anh H đem 8.000.000 đồng cho Th để trả cho bà Th1, nhưng không gặp Th nên đưa cho ông Ng (là cha của Th), ông Ng đưa lại cho Th, Th đưa lại cho ngoại của Th là bà Lê.

Anh H cho rằng trong thời gian chung sống, anh và chị Th có thiếu nợ di của Th là bà Trần Thị Th1, sinh năm 1983, ngụ An Hòa, xã Khánh An, huyện D, tỉnh An Giang 8.000.000 đồng và đã trả xong năm 2021. Ngày 23/06/2021, chị Th yêu cầu anh H trả 8.000.000 đồng cho bà Th1. Anh H cho rằng số tiền này của anh H, anh H yêu cầu chị Th trả lại 8.000.000 đồng anh H.

Xét thấy, thời điểm anh H trả 8.000.000 đồng tiền nợ chung của vợ chồng là trong thời kỳ hôn nhân, đây là nghĩa vụ của vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ các Điều 51, 55, 81, 82 ,83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Văn H và chị Trần Thị Bích Th.

- *Về quan hệ con chung*: Cháu Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/04/2020 hiện chưa được 36 tháng tuổi và đang sống với mẹ. Do đó, giao cháu Nh cho chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không chấp nhận yêu cầu đòi lại 8.000.000 đồng tiền nợ chung của anh Hoàng Văn H.

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Chị Trần Thị Bích Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Hoàng Văn H. Anh H có nơi cư trú: tổ 18, ấp 2, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 2019, chị Th và anh H do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý, được cha mẹ hai bên đồng ý và có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 70, ngày 20/5/2019 nên hôn nhân giữa chị Th và anh H là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị Th và anh H đồng thống nhất khai, thời gian đầu vợ chồng chị Th và anh H chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường cãi vã, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và không còn sống chung từ tháng 06/2021 đến nay, mặc dù gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Chị Th yêu cầu ly hôn với anh H. Anh H đồng ý thuận tình ly hôn với chị Th.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Vợ chồng chị Th và anh H đã sống xa nhau hơn 01 (năm) và Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành.

Tình trạng vợ chồng chị Th và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Xét, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh H theo quy định Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Th và anh H có 01 (một) con chung tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/4/2020. Hiện, con chung đang sống với chị Th.

Khi ly hôn, giữa chị Th và anh H đều có nguyện vọng nuôi con mà không cần phải cấp dưỡng. Cháu Nh đang sinh sống ổn định cùng chị Th và cháu Nh dưới 36 tháng tuổi. Đồng thời, theo kết quả xác minh tại địa phương, chị Th và gia đình làm ruộng và mua bán nhỏ tại nhà, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi cháu Yến Nh. Chị Th và gia đình Th tại địa phương là công dân tốt, không vi phạm pháp luật. Xét, giao các cháu Nh cho chị Th nuôi

dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, khoản 3 Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung: Chị Th và anh H, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về nợ chung: Quá trình tố tụng chị Th và anh H trình bày: Khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2021, bà Th1 có gửi qua thẻ tín dụng của Th nhiều lần với số tiền 27.000.000 đồng, khi nào bà Lâm Thị Cẩm Lệ (mẹ bà Th1) cần thì rút tiền mặt cho bà Lệ. Sau đó, chị Th đưa thẻ tín dụng của chị Th cho anh H để rút tiền, anh H rút tiền về thì báo mất số tiền khoảng 15.000.000 – 16.000.000 đồng, nên chị Hoàng Thị Thu H đứng ra trả cho Th. Đến khoảng tháng 3, tháng 4 chị Th rút tiền để mang qua cho bà Lệ là ngoại của Th thì H lấy 8.000.000 đồng. Do sợ bà Th1 phát hiện nên Th nói với bà Th1 là người hàng xóm mượn đỡ 05 tháng, khi nào cần thì người ta trả lại. Đến khi chị Th và anh H cãi nhau thì chị Th cùng con về nhà cha mẹ ruột sống. Chị Th có gọi điện thoại cho anh H nói “khi nào anh H biết lo làm ăn thì Th về ở với H, Th nói với H còn nợ bà Th1 8.000.000 đồng mang qua trả cho bà Th1”. Sau đó khoảng tháng 6/2021 anh H đem 8.000.000 đồng cho Th để trả cho bà Th1, nhưng không gặp Th nên đưa cho ông Ng (là cha của Th), ông Ng đưa lại cho Th, Th đưa lại cho ngoại của Th là bà Lệ.

Anh H cho rằng trong thời gian chung sống, anh và chị Th có thiếu nợ bà Trần Thị Th1 8.000.000 đồng và đã trả xong năm 2021. Sau khi trả nợ bà Th1 xong, anh H có lấy 8.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, do chị Hiền và bà Đ cho vợ chồng H và Th. Ngày 23/6/2021, chị Th yêu cầu anh H trả số tiền 8.000.000 đồng cho bà Th1. Anh H mang số tiền 8.000.000 đồng để đưa cho chị Th nhưng không gặp chị Th, anh H đưa cho ông Trần Văn Ng (ba ruột chị Th). Ông Ng không nhận tiền, nên anh H đưa trực tiếp cho chị Th. Anh H cho rằng số tiền này của anh H, anh H yêu cầu chị Th trả lại 8.000.000 đồng anh H.

H và chị Th thống nhất khoảng tháng 6 năm 2021, chị Th có nhận của anh H số tiền 8.000.000 đồng. Chị Th khai, sau khi nhận, tiền của anh H thì

chị Th đã đưa cho bà Lê (theo yêu cầu của bà Th1). Bà Th1 xác nhận, bà Lê (mẹ của bà Th1) đã nhận số tiền 8.000.000 đồng từ Th. Anh H cho rằng, anh H không nợ bà Th1, số tiền nợ bà Th1 anh H đã trả xong vào năm 2021, anh H yêu cầu chị Th trả lại cho anh H số tiền 8.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền 8.000.000 đồng anh H yêu cầu chị Th trả lại cho anh H, là tiền nợ chung của anh H và chị Th trong thời kỳ hôn nhân, đây là nghĩa vụ của vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Anh H phải chịu 400.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Bích Th và anh Hoàng Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70, ngày 20/5/2019, do Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trần Thị Bích Th và anh Hoàng Văn H không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Trần Thị Bích Th được tiếp tục nuôi dạy 01 (một) con chung tên Hoàng Thị Yến Nh, sinh ngày 16/4/2020 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh H không có nghĩa vụ cá dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị Bích Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Hoàng Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về nợ chung: Bác yêu cầu của anh Hoàng Văn H về việc yêu cầu chị Trần Thị Bích Th trả lại số tiền 8.000.000 đồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Bích Th phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006141 ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Chị Th đã nộp đủ án phí.

Anh Hoàng Văn H phải chịu 400.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004912 ngày 24 tháng 05 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang; Anh H phải nộp thêm 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

Thời hạn kháng cáo của chị Th và anh anh H là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. T (02);
- Chi cục THADS TX. T (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương